HIỆU QUẢ SINH LỜI DƯỚI GÓC NHÌN CHU KỲ TỒN KHO: NGHIÊN CỨU CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT NIÊM YẾT

TS. Vũ Thị Hải Anh*

Nghiên cứu này đánh giá ảnh hưởng của chu kỳ tồn kho đến tỷ suất sinh lời trên tài sản của doanh nghiệp sản xuất hàng công nghiệp từ năm 2014 đến 2024. Bài báo sử dụng dữ liệu thu thập từ báo cáo tài chính của 71 doanh nghiệp niêm yết tại HOSE, HNX và thị trường UPCOM được thu thập thông quan nền tảng FiinPro. Phương pháp hồi qui phân vị được sử dụng để phân tích dữ liệu. Kết quả thu được chu kỳ tồn kho nguyên vật liệu có mối quan hệ thuận chiều trong khi chu kỳ tồn kho sản phẩm dở dang, chu kỳ tồn kho thành phẩm có mối quan hệ nghịch chiều. Việc kết hợp quản trị dự trữ nguyên vật liệu hợp lý, kiểm soát hiệu quả sản phẩm dở dang, lập kế hoạch sản xuất theo nhu cầu và ứng dụng số hóa trong kiểm soát hàng tồn kho là những định hướng quản trị mang tính chiến lược giúp doanh nghiệp nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản và cải thiện khả năng sinh lời.

• Từ khóa: *chu kỳ tồn kho; khả năng sinh lời (ROA); hồi quy phân vị.*

This study examines the impact of inventory holding periods on return on assets (ROA) among listed manufacturing firms in industrial goods sectors in the Vietnamese stock market over the period 2014-2024. The paper uses data collected from the financial reports of 71 listed companies on the HNX, HOSE, and UPCOM market from the FiinPro database. Quantile regression was employed to analyze the dataset. The results show that the raw material inventory holding period has a positive correlation with profitability, while the work-in-process and finished goods inventory holding period have a negative correlation. Combining sound raw material inventory management, effective work-in-process control, demand-driven production planning, and the application of digitalization in inventory management are key management strategies that help businesses improve asset utilization efficiency and profitability.

• Key words: *inventory holding period; return on assets (ROA); quantile regression.*

JEL codes: D22, G31, M11

Ngày nhận bài: 17/8/2025
Ngày gửi phản biện: 23/12/2025
Ngày duyệt đăng: 06/01/2026
DOI: https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i305.12

1. Giới thiệu

Hàng tồn kho giữ vai trò thiết yếu trong việc duy trì nhịp vận hành liên tục của hoạt động sản xuất - kinh doanh, giúp doanh nghiệp đáp ứng kịp thời nhu cầu thị trường, giảm chi phí đặt hàng và tận dụng lợi thế kinh tế theo quy mô. Khi được quản trị hiệu quả, tồn kho hỗ trợ doanh nghiệp tối ưu chi phí và ổn định sản xuất; ngược lại, quản lý kém sẽ gây lãng phí và làm suy giảm hiệu quả tài chính.

Nghiên cứu về tồn kho được triển khai dưới nhiều hướng tiếp cận: các mô hình truyền thống như EOQ, ABC, JIT; các phương pháp tinh gọn, trong đó Wang et al. (2025) chỉ ra tác động của tinh gọn tồn kho lên năng suất và khả năng cạnh tranh, còn Koumanakos (2008) chứng minh tính tinh gọn có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả tài chính. Một nhóm nghiên cứu khác tập trung vào mối quan hệ giữa từng thành phần tồn kho và kết quả hoạt động (Eroglu & Hofer, 2011; Golas & Bieniasz, 2016; Kuzucu & Kuzucu, 2023).

Do đặc thù sản xuất công nghiệp, các thành phần tồn kho thường biến động đáng kể. Nghiên cứu này làm rõ tác động của chu kỳ tồn kho từng loại đến khả năng sinh lời, từ đó đề xuất các khuyến nghị quản trị nhằm nâng cao hiệu quả tài chính doanh nghiệp.

2. Tổng quan nghiên cứu và phát triển giả thuyết nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Lý thuyết nguồn lực - Resource-Based View (RBV)

RBV khẳng định doanh nghiệp chỉ có thể đạt lợi thế cạnh tranh bền vững khi nắm giữ và khai thác những nguồn lực có giá trị và khó thay thế (D'Oria et al., 2021). Không chỉ sở hữu nguồn lực, mà năng lực kết hợp và vận hành chúng thông qua quản trị mới quyết định hiệu quả. Trong quản trị tồn kho, Rashid & Rasheed (2023) cho thấy hệ thống kiểm soát chặt chẽ và nhân sự am hiểu quy trình giúp doanh nghiệp theo dõi chu kỳ tồn kho chính xác, từ đó nâng cao hiệu quả tài chính.

Lý thuyết điểm nghẽn - Theory of Constraints (TOC)

Goldratt chỉ ra mọi hệ thống đều tồn tại điểm nghẽn; xử lý đúng các điểm nghẽn sẽ cải thiện hiệu suất chung. Modi et al. (2018) chứng minh loại bỏ nút thắt trong chuỗi cung ứng giúp tối ưu tồn kho và tăng

** Trường Đại học Công nghệ GTVT; email: anhvth@utt.edu.vn*

vòng quay hàng hóa. Watson & Polito (2003) cũng cho thấy duy trì mức tồn kho hợp lý, giảm chi phí lưu kho góp phần cải thiện lợi nhuận trong ngành bán lẻ.

Lý thuyết quản trị vốn lưu động - Working Capital Management (WCM)

WCM tác động trực tiếp đến thanh khoản và khả năng sinh lợi. Deloof (2003) chỉ ra chu kỳ chuyển đổi tiền mặt, kỳ thu - trả tiền và chu kỳ tồn kho đều liên hệ nghịch biến với hiệu quả doanh nghiệp: thời gian kéo dài làm giảm lợi nhuận. WCM hiệu quả giúp doanh nghiệp cân bằng dòng tiền và hạn chế rủi ro tài chính.

2.2. Chu kỳ tồn kho và khả năng sinh lời

ROA phản ánh khả năng chuyển hóa tài sản thành lợi nhuận. Quan hệ giữa ROA và hàng tồn kho được nhiều nghiên cứu xác nhận (Eroglu & Hofer, 2011; Manikas, 2017; Golas, 2020). Trong đó, nguyên vật liệu (RAW) thường có tác động lớn nhất; sản phẩm dở dang (WIP) và thành phẩm (FIN) có mức ảnh hưởng thấp hơn. Gia tăng hiệu quả đồng bộ ở RAW, WIP và FIN giúp nâng cao hiệu quả tài chính tổng thể.

Chu kỳ tồn kho thể hiện số ngày hàng hóa lưu lại trước khi sử dụng hoặc bán ra. RAW có mức tác động mạnh nhất đến lợi nhuận: số ngày tồn kho tăng khiến chi phí lưu kho tăng và vòng quay tài sản giảm (Capkun et al., 2009). WIP liên hệ chặt chẽ với biên lợi nhuận gộp, còn FIN tác động rõ hơn đến biên lợi nhuận hoạt động.

Manikas (2017) cho thấy hiệu quả của từng loại tồn kho phụ thuộc tương quan giữa chúng: khi WIP hoặc FIN hiệu quả hơn, việc duy trì RAW hoặc WIP ở mức vừa phải lại trở thành điều kiện để tối ưu hiệu quả chung. Golas & Bieniasz (2016) chỉ ra rằng chu kỳ RAW và WIP tăng làm giảm ROS, ROA và ROE; chu kỳ FIN tăng đôi khi giúp cải thiện ROS do nhu cầu đảm bảo cung ứng thị trường. Kuzucu & Kuzucu (2023) cũng phát hiện cả RAW, WIP và FIN đều có quan hệ nghịch biến với biên lợi nhuận ròng.

Tổng quan tài liệu nhất quán ở điểm: RAW và WIP là hai thành phần ảnh hưởng mạnh nhất đến ROA. Tuy vậy, mức độ tác động còn phụ thuộc đặc thù ngành, cấu trúc sản xuất và chiến lược quản trị. Khoảng trống nghiên cứu vẫn hiện hữu khi thiếu các phân tích chuyên sâu cho từng lĩnh vực cụ thể, đòi hỏi những nghiên cứu tiếp theo đào sâu hơn vào sự khác biệt của từng ngành để nhận diện đầy đủ vai trò của từng loại tồn kho đối với khả năng sinh lời.

3. Phương pháp và dữ liệu nghiên cứu

3.1. Phương pháp nghiên cứu

Để đánh giá tác động của từng thành phần hàng tồn kho đến khả năng sinh lời của doanh nghiệp sản xuất hàng công nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2014 - 2024, tác giả sử dụng phương pháp hồi quy phân vị. Một số doanh nghiệp trong ngành có mức tồn kho rất lớn trong khi số khác lại dự trữ tồn kho ở mức tối thiểu nên dễ gây phân phối lệch. Qua kiểm tra dữ liệu từng thành phần của hàng tồn kho CRAW, CWIP, CFIN cho thấy dữ liệu có phân phối lệch phải mạnh nên tác giả lựa chọn phương pháp hồi quy phân vị để phân tích dữ liệu.

3.2. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu thứ cấp dạng bảng của 71 doanh nghiệp sản xuất hàng công nghiệp. Các doanh nghiệp này đều là các doanh nghiệp niêm yết trên HOSE, HNX và thị trường UPCOM. Dữ liệu được thu thập từ cơ sở dữ liệu FiinPro.

Dữ liệu nghiên cứu trong giai đoạn 2014-2024 với 781 quan sát doanh nghiệp - năm. Tuy nhiên, sau khi loại bỏ các quan sát thiếu dữ liệu của một số biến trong mô hình, bộ dữ liệu còn lại 774 quan sát hợp lệ được sử dụng cho phân tích hồi qui. Nghiên cứu này sử dụng phần mềm R phiên bản 4.5.1 để thực hiện toàn bộ quá trình xử lý dữ liệu từ phân tích thống kê mô tả, kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến, trực quan hóa ma trận tương quan đến phân tích hồi qui ở các phân vị khác nhau của phân phối.

Sau khi đã tổng hợp các nghiên cứu trước, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu như sau:

$$ROA(\%) = \beta_0 + \beta_1 CRAW + \beta_2 CWIP + \beta_3 CFIN + \beta_4 SIZE + \beta_5 LEV + \beta_6 CASH + \varepsilon_{it}$$

Trong đó:

Biến phụ thuộc là Khả năng sinh lời (ROA) được xác định: (Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản) x 100 (%);

Biến độc lập gồm các biến được xác định lần lượt như sau:

Chu kỳ tồn kho nguyên vật liệu (CRAW) = Tồn kho nguyên vật liệu trung bình x 365 / Giá vốn hàng bán (ngày)

Chu kỳ tồn kho sản phẩm dở dang (CWIP) = Tồn kho sản phẩm dở dang trung bình x 365 / Giá vốn hàng bán (ngày);

Chu kỳ tồn kho thành phẩm (CFIN) = Tồn kho thành phẩm trung bình x 365/Giá vốn hàng bán (ngày);

Biến kiểm soát bao gồm các biến: Quy mô doanh nghiệp (SIZE) là Logarit tự nhiên của tổng tài sản; Tỷ lệ tiền mặt (CASH) là tỷ lệ giữa Tiền và tương đương tiền so với Tổng tài sản; Đòn bẩy tài chính (LEV) là tỷ lệ giữa Nợ phải trả so với Tổng tài sản.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Thống kê mô tả các biến

Các giá trị skewness và kurtosis cho thấy phân phối dữ liệu không chuẩn và tồn tại các giá trị ngoại lai. Do đó, nghiên cứu lựa chọn phương pháp hồi quy phân vị để khắc phục các hạn chế của hồi quy OLS truyền thống và cho phép phân tích tác động của các biến độc lập ở nhiều mức phân vị khác nhau.

Bảng 1. Thống kê mô tả các biến

Biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
ROA	774	3,842	10,589	-177,871	62,429
CRAW	774	32,454	83,612	0	1588,860
CWIP	774	63,459	192,151	0	2719,435
CFIN	774	19,102	42,432	0	532,272
SIZE	774	26,533	1,402	23,119	31,745
LEV	774	0,619	0,654	0,006	8,198
CASH	774	0,107	0,306	0	5,707

Nguồn: Tác giả tính toán và tổng hợp

Các biến của mô hình nghiên cứu được mô tả ở bảng 1. Trung bình 100 đồng tài sản tạo ra 3,842 đồng lợi nhuận sau thuế, mức sinh lời này thể hiện hiệu quả sinh lời tương đối tích cực của các doanh nghiệp sản xuất hàng công nghiệp trong giai đoạn 2014 - 2024. Giá trị ROA có khoảng dao động lớn từ -177,871% đến 62,429%, kết quả này phản ánh sự không đồng nhất về hiệu quả sử dụng tài sản của các doanh nghiệp sản xuất hàng công nghiệp. Điều này có thể xuất phát từ sự chênh lệch lớn trong năng lực tài chính, hiệu quả hoạt động hoặc tình hình kinh doanh giữa các doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu.

So sánh chu kỳ tồn kho của nhóm biến độc lập cho thấy, chu kỳ tồn kho sản phẩm dở dang cao nhất, số ngày tồn kho cao gần gấp đôi chu kỳ tồn kho nguyên vật liệu và gấp 5 lần chu kỳ tồn kho thành phẩm. Điều này phản ánh thời gian lưu kho ở giai đoạn sản phẩm đã được gia công, lắp ráp hoặc chế biến nhưng chưa hoàn thiện là dài nhất, tiếp đến là thời gian lưu kho nguyên vật liệu và thời gian lưu kho thành phẩm là ngắn nhất. Cả 3 biến CRAW, CWIP và CFIN đều có giá trị nhỏ nhất là 0, không có vòng quay nào của tồn kho nguyên vật liệu, sản phẩm dở dang và thành phẩm được ghi nhận.

Hình 1. Ma trận tương quan giữa các biến trong mô hình

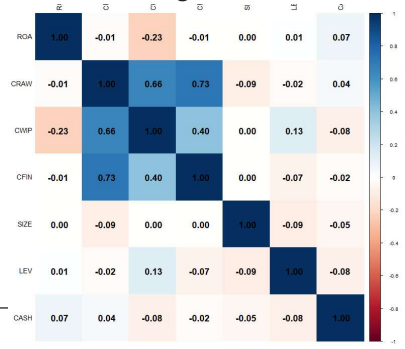

Hình 1 thể hiện ma trận tương quan giữa các biến trong mô hình. Hệ số tương quan giữa các biến trong mô hình không lớn hơn 0,8 nên không có hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến. Tất cả các biến độc lập đều có tương quan âm với ROA, các biến kiểm soát có tương quan dương.

Kết quả tính toán hệ số VIF tương ứng với CRAW, CFIN, CWIP, SIZE, LEV, CASH lần lượt là 3,3; 1,9; 2,2; 1,0; 1,0; 1,0 cho thấy tất cả các biến trong mô hình đều có giá trị VIF nhỏ hơn 5 cho thấy hiện tượng đa cộng tuyến không đáng kể trong mô hình. Điều này đảm bảo rằng các biến giải thích là tương đối độc lập và ước lượng hồi quy có độ tin cậy cao.

4.2. Kết quả phân tích hồi quy

Bảng 2 thể hiện kết quả của mô hình hồi quy phân vị tại các phân vị 0,1; 0,25; 0,5; 0,75; 0,9. Tại phân vị 0,1 của ROA, CRAW, SIZE và CASH có mối quan hệ dương với ROA, trong khi CWIP, CFIN và LEV có mối quan hệ âm. CRAW có tác động cùng chiều với ROA với hệ số hồi qui 0,025 nhưng không có ý nghĩa thống kê trong khi CWIP, CFIN đều có tác động ngược chiều với ROA với mức ý nghĩa thống kê 5% và hệ số hồi quy lần lượt là: 0,026; 0,061. Ở phân vị này, trong nhóm biến kiểm soát chỉ có biến SIZE tác động thuận chiều với ROA với mức ý nghĩa thống kê 5%.

Bảng 2. Kết quả hồi qui phân vị

	Q10	Q25	Median	Q75	Q90
_cons	-12.833*	5.512*	9.79**	17.9**	8.23
	(7.176)	(3.164)	(4.289)	(7.5)	(15.08)
CRAW	0.025	0.019*	0.029***	0.037**	0.046
	(0.023)	(0.010)	(0.009)	(0.015)	(0.04)
CWIP	-0.026**	-0.016***	-0.016***	-0.021***	-0.014***
	(0.009)	(0.004)	(0.003)	(0.005)	(0.005)
CFIN	-0.061**	-0.008	-0.010	-0.018	0.126
	(0.032)	(0.011)	(0.007)	(0.014)	(0.078)
SIZE	0.546**	-0.116	-0.170	-0.382	-0.023
	(0.314)	(0.138)	(0.17)	(0.3)	(0.568)
LEV	-2.039	-1.243	-2.963	-1.365	0.497
	(1.691)	(1.188)	(1.921)	(2.733)	(2.368)
CASH	0.600	0.622	0.095	1.941	15.173
	(1.740)	(0.603)	(1.139)	(4.458)	(12.347)
N	774	774	774	774	774

Nguồn: Tác giả tính toán và tổng hợp

Tại phân vị 0,25 của ROA, chỉ có CRAW có quan hệ dương với ROA ở mức ý nghĩa 1% và cùng hệ số hồi qui 0,019; trong khi CWIP có quan hệ âm với ROA ở mức ý nghĩa 1%. Ở phân vị này chỉ có 2 biến độc lập chính là CRAW và CWIP có tác động có ý nghĩa thống kê với ROA, các biến còn lại có tác động nhưng không có ý nghĩa thống kê.

Tại phân vị 0,5 và 0,75 của ROA, cũng vẫn chỉ có 2 biến độc lập chính là CRAW và CWIP tác động có ý nghĩa thống kê trong đó CRAW có tác động thuận chiều còn CWIP có tác động ngược chiều. Ở mức ý nghĩa 1% CRAW tại phân vị 0,5 tác động cùng chiều với ROA và hệ số hồi qui là 0,029 còn sang đến phân vị 0,75 khi hệ số hồi qui tăng lên 0,37 thì mức ý nghĩa

thống ở mức 5%. Trong khi CWIP tác động ngược chiều với hệ số hồi qui là giảm từ -0,016 xuống -0,021, tác động này đều có ý nghĩa thống kê ở mức 1%.

Tại phân vị 0,9 của ROA, chỉ còn duy nhất biến độc lập CWIP có tác động tiêu cực tới ROA ở mức ý nghĩa thống kê 1%, các biến còn lại đều tác động không có ý nghĩa thống kê.

Như vậy ở các phân vị 0,25; 0,5; 0,75 thì CRAW đều có tác động cùng chiều với ROA, có ý nghĩa thống kê, kết quả này trái ngược với nghiên cứu của Capkun và cộng sự (2009); Eroglu & Hofer (2011); Golas (2020). Điều này cho thấy khi doanh nghiệp sản xuất hàng công nghiệp duy trì tồn kho nguyên vật liệu tăng làm tăng hiệu quả sử dụng tài sản. Kết quả này phản ánh việc các doanh nghiệp sản xuất hàng công nghiệp chủ động dự trữ nguyên vật liệu đảm bảo quá trình sản xuất diễn ra liên tục, giảm thiểu rủi ro đứt gãy chuỗi cung ứng đồng thời tận dụng lợi thế mua hàng với quy mô lớn nhờ hưởng chiết khấu, giảm giá và cũng phòng ngừa những biến động của thị trường. CWIP có tác động ngược chiều, có ý nghĩa thống kê mạnh ở tất cả các phân vị trừ phân vị 0,1 (tác động có ý nghĩa thống kê ở mức trung bình). Kết quả này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Golas & Bieniasz (2016), Golas (2020). Khi quy trình sản xuất bị kéo dài, sản phẩm dở dang chiếm tỷ trọng lớn dẫn đến gia tăng chi phí lưu kho, lưu bãi, chi phí nhân công, tăng rủi ro mất mát, hư hỏng trong quá trình sản xuất, chậm luân chuyển vốn làm giảm khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Đây là mối quan hệ hoàn toàn phù hợp về mặt lý thuyết và thực tiễn. Các doanh nghiệp sản xuất hàng công nghiệp cần kiểm soát chặt chẽ tiến độ sản xuất, tối ưu hóa quy trình, sử dụng hiệu quả máy móc thiết bị và nhân lực tránh kéo dài quá trình sản xuất. Không giống như 2 biến độc lập trên, CFIN chỉ có tác động ngược chiều, có ý nghĩa với ROA ở phân vị thấp nhất cho thấy doanh nghiệp sản xuất hàng công nghiệp có hiệu quả sử dụng tài sản thấp, chu kỳ tồn kho có tác động tiêu cực đến khả năng sinh lời của doanh nghiệp, gợi ý rằng việc kéo dài thời gian tồn kho thành phẩm gây lãng phí tài sản, giảm hiệu quả hoạt động. Kết quả nghiên cứu này phần nào phù hợp với nghiên cứu của Manikas (2017) rằng hiệu quả sử dụng từng loại hàng tồn kho có ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính, nhưng chỉ khi có sự phối hợp đồng bộ giữa RAW, WIP, FIN thì hiệu quả mới được cải thiện.

Trong nhóm biến kiểm soát, duy nhất chỉ có biến SIZE có tác động có ý nghĩa thống kê tại mức 5% ở phân vị 0,1 nhưng không có ý nghĩa thống kê ở các mức phân vị cao hơn. Điều này cho thấy các doanh nghiệp có hiệu quả sinh lời (ROA) thấp, thì việc gia tăng quy mô có thể cải thiện ROA của các doanh nghiệp sản xuất hàng công nghiệp. LEV và CASH là những biến ảnh hưởng tới ROA nhưng không có ý nghĩa thống kê, nên có thể doanh nghiệp sản xuất hàng công nghiệp kiểm soát khá tốt các yếu tố này nên không tạo ra biến động lớn trong hiệu quả tài chính nói chung và ảnh hưởng tới ROA nói riêng.

5. Kết luận

Nghiên cứu này cung cấp bằng chứng thực nghiệm về tác động của chu kỳ từng thành phần hàng tồn kho đến khả năng sinh lời của doanh nghiệp sản xuất hàng công nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Bằng phương pháp hồi quy phân vị, nghiên cứu đã xác định được mối quan hệ thuận chiều giữa chu kỳ tồn kho nguyên vật liệu và khả năng sinh lời của doanh nghiệp, trong khi chu kỳ tồn kho sản phẩm dở dang có tác động ngược chiều với ROA với các mức ý nghĩa thống kê mạnh ở hầu hết các phân vị và chu kỳ tồn kho thành phẩm cũng có tác động tiêu cực ở duy nhất phân vị thấp nhất. Hàm ý của nghiên cứu này là các doanh nghiệp sản xuất hàng công nghiệp cần xem xét tác động của chu kỳ từng thành phần hàng tồn kho đến khả năng sinh lời của doanh nghiệp trước khi đưa ra quyết định về kiểm soát hàng tồn kho. Ngoài ra, doanh nghiệp cần chủ động dự trữ nguyên vật liệu, kiểm soát tối ưu quá trình sản xuất để giảm sản phẩm dở dang, lập kế hoạch sản xuất theo nhu cầu, tăng vòng quay hàng tồn kho và số hóa hệ thống kiểm soát hàng tồn kho để tối ưu hóa mức tồn kho thành phẩm, điều chỉnh các loại hàng tồn kho của mình cho phù hợp với những thay đổi trong môi trường kinh doanh. Ngoài các yếu tố trên, có thể có những yếu tố khác ảnh hưởng đến quản lý hàng tồn kho và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, đặc biệt là ở các nền kinh tế đang phát triển do những hạn chế về tài chính. Nghiên cứu sâu hơn có thể xem xét các yếu tố này và tác động của chúng đến mối quan hệ này.

Tài liệu tham khảo:

Capkun, V., Hameri, A., & Weiss, L. (2009). On the relationship between inventory and financial performance in manufacturing companies. International Journal of Operations & Production Management, 29, 789-806. https://doi.org/10.1108/01443570910977698.

D'Oria, L., Crook, T., Ketchen, D., Sirmon, D., & Wright, M. (2021). The Evolution of Resource-Based Inquiry: A Review and Meta-Analytic Integration of the Strategic Resources-Actions-Performance Pathway. Journal of Management, 47, 1383 - 1429. https://doi.org/10.1177/0149206321994182

Deloof, M. (2003). Does working capital management affect profitability of Belgian firms?. Journal of business finance & Accounting, 30(3-4), 573-588. https://doi.org/10.1111/1468-5957.00008

Eroglu, C., & Hofer, C. (2011). Inventory Types and Firm Performance: Vector Autoregressive and Vector Error Correction Models. Journal of Business Logistics, 32, 227-239. https://doi.org/10.1111/j.2158-1592.2011.01019.x

Golas, Z., & Bieniasz, A. (2016). Empirical analysis of the influence of inventory management on financial performance in the food industry in Poland. Engineering Economics, 27(3), 264-275. https://doi.org/10.5755/j01.ee.27.3.5933

Koumanakos DP (2008) The effect of inventory management on firm performance. International Journal of Productivity and Performance Management. 57(5):355-369. https://doi. org/10.1108/17410400810881827

Kuzucu, N., & Kuzucu, S. (2023). Linking inventory management and financial performance of manufacturing industry companies. Pressacademia. https://doi.org/10.17261/pressacademia.2023.1692

Manikas, A. (2017). Interdependence among inventory types and firm performance. Operations and Supply Chain Management: An International Journal, 10(2), 63-80. http://doi.org/10.31387/oscm0270181

Modi, K., Lowalekar, H., & Bhatta, N. (2018). Revolutionizing supply chain management the theory of constraints way: a case study. International Journal of Production Research, 57, 3335 - 3361. https://doi.org/10.1080/00207543.2018.1523579

Rashid, A., & Rasheed, R. (2023). Mediation of Inventory Management in the Relationship Between Knowledge and Firm Performance. SAGE Open, 13. https://doi.org/10.1177/21582440231164593

Wang, J., Yao, X., & Zhu, X. (2025). The impact of inventory component leanness on productivity. Management Decision. https://doi.org/10.1108/md-04-2024-0746

Watson, K., & Polito, T. (2003). Comparison of DRP and TOC financial performance within a multi-product, multi echelon physical distribution environment. International Journal of Production Research, 41, 741 - 765. https://doi.org/10.1080/00207540310000655l1